

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

**Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương**

**MST : 3700321364**

**Tel : 0274 371 0051**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I - 2023**

**-Mã ck: POM**

**-Loại hình BCTC: Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Tháng 04/2023**

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina

Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương

Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862

Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý: 01 Năm: 2023

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 01			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ		
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM TRƯỚC
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.647.792.061.587	4.364.390.489.720	1.647.792.061.587	4.364.390.489.720		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.677.689.200	8.018.058.216	2.677.689.200	8.018.058.216		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		1.645.114.372.387	4.356.372.431.504	1.645.114.372.387	4.356.372.431.504		
4. Giá vốn hàng bán	11		1.686.435.721.386	4.148.551.293.463	1.686.435.721.386	4.148.551.293.463		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		-41.321.348.999	207.821.138.041	-41.321.348.999	207.821.138.041		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.101.095.216	21.421.985.080	12.101.095.216	21.421.985.080		
7. Chi phí tài chính	22		79.781.504.445	106.396.233.047	79.781.504.445	106.396.233.047		
- Trong đó lãi vay	23		76.871.098.895	98.210.474.782	76.871.098.895	98.210.474.782		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0	0	0		
9. Chi phí bán hàng	25		2.227.165.542	20.744.275.654	2.227.165.542	20.744.275.654		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		71.013.602.666	34.712.363.301	71.013.602.666	34.712.363.301		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-182.242.526.436	67.390.251.119	-182.242.526.436	67.390.251.119		
12. Thu nhập khác	31		126.000	5.565.154.484	126.000	5.565.154.484		
13. Chi phí khác	32		4.573.377.478	2.275.800.522	4.573.377.478	2.275.800.522		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-4.573.251.478	3.289.353.962	-4.573.251.478	3.289.353.962		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-186.815.777.914	70.679.605.081	-186.815.777.914	70.679.605.081		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	300.000.000	0	300.000.000		
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		13.880.579	13.880.579	13.880.579	13.880.579		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60=50-(51+52)}	60		-186.829.658.493	70.365.724.502	-186.829.658.493	70.365.724.502		
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		-186.598.217.612	70.357.014.793	-186.598.217.612	70.357.014.793		
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-231.440.881	8.709.709	-231.440.881	8.709.709		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-1.002	378	-1.002	378		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-1.002	-1.002	-1.002	-1.002		

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

THÔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina  
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương  
 Điện thoại : 84-650-710051 Fax: 84-650-740862  
 Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B01-DN/HN  
 (Ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11.443.592.049.809</b>	<b>11.031.617.799.206</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>4.092.117.353.274</b>	<b>3.936.776.214.046</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>20.867.380.280</b>	<b>206.282.951.855</b>
1. Tiền	111		20.866.380.280	205.281.951.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000	1.001.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.354.616.708.097</b>	<b>1.877.429.104.424</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.009.045.904.256	1.857.282.495.242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57.713.717.176	38.126.715.280
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		309.829.011.665	3.991.818.902
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-21.971.925.000	-21.971.925.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.055.394.749.076</b>	<b>1.192.867.613.386</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.055.394.749.076	1.235.977.350.161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	-43.109.736.775
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>661.238.515.821</b>	<b>660.196.544.381</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.538.583.147	17.010.385.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		648.606.625.169	634.832.672.768
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.093.307.505	8.353.486.106
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>7.351.474.696.535</b>	<b>7.094.841.585.160</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.577.406.202.294</b>	<b>1.621.784.456.893</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.442.360.088.304	1.485.368.084.177
- Nguyên giá	222		5.133.055.118.573	5.133.055.118.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3.690.695.030.269	-3.647.687.034.396

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		134.896.614.001	136.259.206.061
- Nguyên giá	225		139.514.545.455	139.514.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-4.617.931.454	-3.255.339.394
3. Tài sản cố định vô hình	227		149.499.989	157.166.655
- Nguyên giá	228		14.636.504.484	14.636.504.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-14.487.004.495	-14.479.337.829
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.708.672.330.213</b>	<b>5.411.193.900.190</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.708.672.330.213	5.411.193.900.190
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.402.985.380	11.402.985.380
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-11.402.985.380	-11.402.985.380
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>55.396.164.028</b>	<b>51.863.228.077</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		53.651.489.690	49.883.789.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.744.674.338	1.979.438.749
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế Thương Mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11.443.592.049.809</b>	<b>11.031.617.799.206</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.015.497.237.597</b>	<b>8.420.318.605.047</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.947.161.431.980</b>	<b>7.679.983.370.014</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.172.375.903.328	2.010.669.476.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		468.726.680.741	23.855.127.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		282.408.886	268.091.806
4. Phải trả người lao động	314		6.743.795.844	3.006.823.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		63.534.999.217	88.599.109.397
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-20.410.244.676	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		133.082.331.012	75.239.819.373
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.122.806.581.908	5.478.325.946.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng & Phúc lợi	322		18.975.720	18.975.720
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.068.335.805.617</b>	<b>740.335.235.033</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.068.335.805.617	740.335.235.033
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2.428.094.812.212</b>	<b>2.611.299.194.159</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.428.094.812.212</b>	<b>2.611.299.194.159</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.473.564.063	251.430.066.244
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-438.875.967.159	-444.683.234.367
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-444.683.234.367	633.700.832.452
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.807.267.208	-1.078.384.066.819
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.081.422.308	4.136.569.282
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>11.443.592.049.809</b>	<b>11.031.617.799.206</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*Ma*

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*Truong*

NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



ĐỖ TIẾN SĨ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina  
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương  
 Điện thoại: 84-650-710051 Fax: 84-650-740862  
 Mã số thuế: 3700321364  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B03-DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 QUÝ 01 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.096.053.055.936	5.914.167.370.319
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-2.087.028.932.078	-5.763.460.605.653
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-39.262.384.964	-116.584.594.726
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-97.179.289.761	-98.391.332.354
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-23.545.891.491
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		350.135.704.071	367.059.005.029
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-384.925.167.542	-564.166.989.450
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-162.207.014.338</b>	<b>-284.923.038.326</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-166.747.812.50
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	57.677.812.50
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.975.452.525	5.226.637.632
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.975.452.525</b>	<b>-5.680.362.368</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.913.513.881.701	4.442.295.729.412
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.938.699.294.327	-4.348.574.304.973
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-25.185.412.626</b>	<b>93.721.424.439</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>-185.416.974.439</b>	<b>-196.881.976.255</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>206.282.951.855</b>	<b>424.202.499.324</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.402.864	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>20.867.380.280</b>	<b>227.320.523.069</b>

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



ĐỖ TIẾN SĨ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Tập đoàn bao gồm Công ty cổ phần thép Pomina, công ty con và công ty liên doanh, chi tiết như sau:

**Công ty**

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina, và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03/03/2023

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012, đã đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/08/2020.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tổng số công nhân viên của Công ty và Công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 1.110 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.209 người).

**Công ty con**

Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là công ty cổ phần Thép – Thép Việt) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007, đã thay đổi lần 1 ngày 5 tháng 5 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 7 tháng 6 năm 2012, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Văn phòng và nhà máy công ty này được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của công ty con là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,5%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”)

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi công ty mẹ trên phương diện tài chính và các chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Công ty Cổ phần thép Pomina (công ty mẹ) và Công ty Cổ phần thép Pomina 2 (Công ty con).

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2023 được phản ánh trên khoản mục “Lợi ích của cổ đông thiểu số” trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở ký kết hợp đồng, trong đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một đơn vị liên doanh độc lập đồng kiểm soát mà trong đó các bên góp vốn liên doanh được hưởng lợi ích kinh tế.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản góp vốn liên doanh, liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023*

góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được thể hiện tại khoản mục “Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết” trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân ba ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank là các ngân hàng doanh nghiệp thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 15 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm	
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm	

**3.6 Tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất**

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoảng mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Tiền sử dụng đất đã nộp cho 345.720,60 m<sup>2</sup> tại Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để xây dựng cảng Sài Gòn – Thép Việt được Nhà nước giao đất trong thời gian 50 năm (đến ngày 12 tháng 01 năm 2059); Và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng khi đưa dự án vào hoạt động theo thời gian đất được giao.
- Chi phí nhận chuyển nhượng 5.000 m<sup>2</sup> đất tại lô H, khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 85/HDCN-QSDĐ ngày 8 tháng 6 năm 2009 để xây dựng nhà ở cho công nhân viên.

**Phần mềm**

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

**3.7 Chi phí trả trước****Lợi thế do đầu tư**

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023*

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty TNHH kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 15 năm trên giá trị còn lại.

**Chi phí chuẩn bị sản xuất**

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

**Tiền thuê đất trả trước dài hạn**

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m <sup>2</sup> (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m <sup>2</sup> (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m <sup>2</sup> (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

**Các chi phí trả trước khác**

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

**3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá .

**3.9 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

**3.11 Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023***3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

**3.13 Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

<b>Công ty</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Tôn Pomina	Việt Nam	Công ty liên kết

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1 Tiền**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt – VND	4.839.403.716	3.815.893.022
Tiền gửi ngân hàng – VND	9.606.372.613	2.745.669.880
Tiền gửi ngân hàng – USD	6.391.620.006	198.685.914.389
Tiền gửi ngân hàng – EUR	28.983.945	34.474.564
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	-	-
Tiền - tương đương tiền	1.000.000	1.001.000.000
	<u>20.867.380.280</u>	<u>206.282.951.855</u>

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính****a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/03/2023	01/01/2023
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-

**b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư vào công ty LD-LK - 222	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	11.402.985.380	11.402.985.380
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-11.402.985.380	-11.402.985.380
	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

(\*) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, với số cổ phần đầu tư là 1.140.299 cổ phần, sở hữu 13,8%.

**4.3 Phải thu khách hàng**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	1.356.224.143.219	1.655.968.456.014
Phải thu thương mại khác – bên thứ ba	652.821.761.037	201.314.039.228
<b>Cộng</b>	<u>2.009.045.904.256</u>	<u>1.857.282.495.242</u>

**Trong đó:**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023*

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	1.356.224.143.219	1.655.968.456.014
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	1.356.224.143.219	1.351.851.798.014
- Chuyển nhượng vốn	-	304.116.658.000
- Công ty Cổ phần thép Pomina 2	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan ( chi tiết từng đối tượng)	1.356.224.143.219	1.655.968.456.014
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	1.356.224.143.219	1.351.851.798.014
- Chuyển nhượng vốn	-	304.116.658.000
- Công ty Cổ phần thép Pomina 2	-	-
<b>4.4 Trả trước cho người bán</b>		
	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Trả trước cho nhà cung cấp - trong nước	15.049.635.223	4.437.785.883
Trả trước cho nhà cung cấp - nước ngoài	42.664.081.953	21.971.925.000
Các khoản trả trước khác	-	11.717.004.397
	<b>57.713.717.176</b>	<b>38.126.715.280</b>
<b>4.5 Phải thu khác</b>		
	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Phải thu tiền chuyển nhượng tôn	305.147.488.391	-
Ký quỹ để mở thư tín dụng	925.612.241	1.697.617.463
Tạm ứng cho nhân viên	2.268.043.586	-
Tạm ứng BQL DA	-	1.338.103.110
Phải thu Pomina 3 lãi vay, khác	-	-
Phải thu từ vi phạm hợp đồng	-	-
Phải thu khác	1.487.867.447	956.098.329
	<b>309.829.011.665</b>	<b>3.991.818.902</b>
<b>4.6 Thuế và các khoản phải thu</b>		
	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Thuế xuất nhập khẩu	432.878.321	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	424.636.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.651.985.092	5.951.985.092
Thuế TNCN	2.008.444.092	1.951.124.469
Thuế khác	-	25.739.969
	<b>8.093.307.505</b>	<b>8.353.486.106</b>

**4.7 Hàng tồn kho**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên vật liệu	364.260.010.031	398.535.768.430
Vật liệu phụ	61.595.458.325	64.610.659.319
Nhiên liệu	4.020.267.663	4.018.850.171
Phụ tùng thay thế - vật liệu chịu lửa	247.803.667.626	244.603.219.083
Vật tư xây dựng cơ bản	11.958.671.781	3.382.345.894
Công cụ, dụng cụ	967.656.019	1.001.071.307
Gạch chịu lửa	97.359.281.365	95.068.019.090
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	272.124.155	82.376.205.578
Thành phẩm tol	-	-
Thành phẩm sắt xây dựng	75.360.040.371	181.334.825.592
Thành phẩm phôi	-	-
Thành phẩm gang, Sinter	191.797.571.740	160.779.021.542
Phế liệu	-	267.364.155
Quặng lò thiêu kết	-	-
Hàng mua đang đi đường	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.055.394.749.076</b>	<b>1.235.977.350.161</b>
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-43.109.736.775
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>1.055.394.749.076</b>	<b>1.192.867.613.386</b>

**4.8 Chi phí trả trước****a). Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	-	16.220.588.066
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.538.583.147	761.315.341
Chi phí tài trợ các chương trình truyền hình	-	-
Chi phí bảo hiểm trả trước	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023*

Chi phí khác	-	28.482.100
	<b>4.538.583.147</b>	<b>17.010.385.507</b>

**b). Chi phí trả trước dài hạn**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tiền thuê đất trả trước dài hạn</b>	<b>10.028.752.055</b>	<b>10.190.631.179</b>
- Diện tích 37.800 m <sup>2</sup>	1.368.835.266	1.423.819.836
- Diện tích 5.090 m <sup>2</sup>	567.457.109	585.423.536
- Diện tích 21.716 m <sup>2</sup>	8.092.459.680	8.181.387.807
<b>Chi phí chờ phân bổ NML</b>	-	-
-Chi trước hoạt động	-	-
-Chi phí thuê đất	-	-
- Chi phí khác	-	-
<b>Lợi thế do đầu tư</b>	<b>20.628.826.910</b>	<b>22.004.082.032</b>
<b>Chi phí sửa chữa, phụ tùng</b>	<b>11.325.176.269</b>	<b>8.225.499.853</b>
<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>11.668.734.456</b>	<b>9.437.015.844</b>
<b>QSDD cảng</b>	-	-
<b>Chi phí quảng cáo</b>	-	-
<b>Chi phí khác</b>	-	<b>26.560.420</b>
	<b>53.651.489.690</b>	<b>49.883.789.328</b>

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m<sup>2</sup> (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m<sup>2</sup>/năm x 37.800 m<sup>2</sup>).
- Diện tích 5.090 m<sup>2</sup> (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m<sup>2</sup> (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 20 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với đất thuê để xây dựng Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m<sup>2</sup>/năm cho diện tích 446.207,60 m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048. Khoản chi phí thuê đất sẽ được phân bổ khi Nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

## 4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2023	1.048.831.524.196	3.890.081.148.672	173.932.351.473	13.271.020.045	6.939.074.187	5.133.055.118.573
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2023	1.048.831.524.196	3.890.081.148.672	173.932.351.473	13.271.020.045	6.939.074.187	5.133.055.118.573
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Số dư 01/01/2023	594.689.274.031	2.888.759.400.397	144.651.075.524	12.648.210.257	6.939.074.187	3.647.687.034.396
Khấu hao trong kỳ	9.792.490.904	31.507.122.083	1.629.231.491	79.151.396	-	43.007.995.874
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2023	604.481.764.935	2.920.266.522.480	146.280.307.015	12.727.361.653	6.939.074.187	3.690.695.030.270
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư 01/01/2023	454.142.250.165	1.001.321.748.275	29.281.275.949	622.809.788	-	1.485.368.084.177
Số dư 31/03/2023	444.349.759.261	969.814.626.192	27.652.044.458	543.658.392	-	1.442.360.088.303

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023*

**4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư 01/01/2023	12.956.152.975	1.680.351.509	-	14.636.504.484
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/03/2023	12.956.152.975	1.680.351.509	-	14.636.504.484
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư 01/01/2023	12.798.986.320	1.680.351.509	-	14.479.337.829
Khấu hao trong kỳ	7.666.666	-	-	7.666.666
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/03/2023	12.806.652.986	1.680.351.509	-	14.487.004.495
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư 01/01/2023	157.166.655	0	-	157.166.655
Số dư 31/03/2023	149.499.989	0	-	149.499.989

**4.11 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí xây dựng khác	-	-
Chi phí xây dựng dự án lò cao và lò EAF(*)	5.432.574.741.722	5.411.193.900.190
Chi phí lò cao -lãi vay, chi phí dự án	276.097.588.491	-
	<b>5.708.672.330.213</b>	<b>5.411.193.900.190</b>

(\*) : Gồm chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng dự án lò cao, lò EAF luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại KCN Phú Mỹ, trong kỳ tài chính này chưa kết chuyển thành tài sản.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

**a). Vay ngắn hạn**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Vay ngắn hạn (a)	4.962.806.581.908	5.272.704.642.076
Nợ dài hạn đến hạn trả (b)	160.000.000.000	175.287.352.458
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	30.333.951.466
	<b>5.122.806.581.908</b>	<b>5.478.325.946.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn đến 31/03/2023 gồm**

	<b>Số cuối kỳ</b>
	<b>VND</b>
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM	1.578.718.838.751
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM(USD)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	488.740.490.695
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM	2.553.527.749.527
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM (USD)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank (USD)	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – VIB (USD)	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – VIB (VNĐ)	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông – OCB (VNĐ)	124.830.514.459
Ngân hàng HD Bank (VNĐ)	191.989.000.001
Ngân hàng HD Bank (USD)	-
Ngân hàng VP Bank (USD)	-
Ngân hàng MB BANK	24.999.988.475
Ngân hàng Techcom Bank	-
Chênh lệch tỷ giá tiền vay theo số dư gốc ngoại tệ	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	160.000.000.000
	<b><u>5.122.806.581.908</u></b>

(a) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 4.20)

**b). Vay dài hạn**

	<b>31/03/2023</b>		<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>		<b>VND</b>
Vay dài hạn Ngân hàng để đầu tư cho dự án			
- Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm	-		-
- Xây dựng dự án lò cao	680.000.000.000	(a)	695.287.352.458
- Nhà máy cán thép hợp kim 450.000 tấn/năm	-		-
- Nhà máy luyện phôi thép 500.000 tấn/năm	-		-
- Vay Thaco	300.000.000.000		-
- Vay Thép Việt	127.000.000.000		127.000.000.000
- Vay TDHM khác	121.335.805.617		93.335.235.033
	<b>1.228.335.805.617</b>		<b>915.622.587.491</b>
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(160.000.000.000)		(175.287.352.458)
	<b><u>1.068.335.805.617</u></b>		<b><u>740.335.235.033</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023*

- a) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017/HĐTD ngày 12/09/2017, với các nội dung như sau :
- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu, với tổng số tiền được giải ngân là 1.035 tỷ đồng.
  - Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 20/03/2019), thời gian ân hạn là 24 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 72 tháng kể từ kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên.
  - Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.
- b) Vay dài hạn Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày đến hạn là ngày 25 tháng 02 năm 2019, với lãi suất 9,33%/năm đối với VND và 5.45%/năm đối với USD, nhằm mục đích đầu tư dự án Nhà máy Tôn được bảo đảm bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

**4.13 Phải trả người bán****a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	17.050.000	39.265.774.132
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	1.713.970.533.454	1.826.896.316.391
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	458.388.319.874	144.507.386.158
	<b>2.172.375.903.328</b>	<b>2.010.669.476.681</b>

**b). Các khoản phải trả người bán dài hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	-	-
	-	-

**4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
VND	VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Thuế xuất nhập khẩu	-	57.706.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.309.822	618.777
Thuế thu nhập cá nhân	279.099.064	209.766.077
Thuế GTGT + GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tài nguyên (nước)	-	-
Thuế khác	-	-
	<b>282.408.886</b>	<b>268.091.806</b>

**4.15 Chi phí phải trả****a). Ngắn hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33.819.947.393	-
Chi phí thuê đất	-	-
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	24.353.718.666	16.908.759.033
Chi phí lãi vay trích trước	-	69.146.721.667
Chi phí khác	5.361.333.158	2.543.628.697
	<b>63.534.999.217</b>	<b>88.599.109.397</b>

**b). Dài hạn**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Chi phí khác	-	-
	-	-

**4.16 a) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Phải trả tiền hợp tác đầu tư	-	6.123.530.035
Kinh phí công đoàn	4.541.437.285	4.332.242.619
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	13.454.988.515	9.725.005.765
Phải trả NB	40.825.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Cổ tức phải trả	-	4.839.133.419
Phải trả khác cho các bên liên quan	4.500.000.000	6.450.000.000
Phải trả Tôn – tiền nhà thầu	38.663.803.945	38.663.803.945
Phải trả khác	31.097.101.267	5.106.103.590
	<b>133.082.331.012</b>	<b>75.239.819.373</b>

**b) Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả các bên liên quan	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Mượn tiền cá nhân/không lãi suất	-	-
Phải trả khác	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

**4.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng tồn kho	1.744.674.338	1.979.438.749
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng bán cho bên liên doanh còn tồn kho	-	-
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ	-	-
	<b>1.744.674.338</b>	<b>1.979.438.749</b>

**4.18 Doanh thu chưa thực hiện**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ hàng tồn kho	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

**4.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi ích CĐ thiếu số VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư 01/01/2023</b>	<b>2.796.763.360.000</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>251.430.066.244</b>	<b>-</b>	<b>-31.347.567.000</b>	<b>4.136.569.282</b>	<b>(444.683.234.367)</b>	<b>2.611.299.194.159</b>
Tăng vốn góp bằng tiền								-
Hoàn nhập quỹ								-
Lợi nhuận trong kỳ							(186.829.658.493)	(186.829.658.493)
Trích lập các quỹ								-
Trích quỹ PL&KT								-
Mua cổ phiếu quỹ								-
Chênh lệch tỷ giá								-
Điều chỉnh các quỹ			(190.956.502.181)				190.956.502.181	-
Chia cổ tức bằng tiền								-
Chia cổ tức bằng cp								-
Thuế phải nộp cho các năm trước								-
Tăng lợi ích CDTS						1.944.853.026		1.944.853.026
Điều chỉnh lợi nhuận							1.680.423.520	1.680.423.520
<b>Số dư 31/03/2023</b>	<b>2.796.763.360.000</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>60.473.564.063</b>	<b>0</b>	<b>-31.347.567.000</b>	<b>6.081.422.308</b>	<b>(438.875.967.159)</b>	<b>2.428.094.812.212</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023*

**4.20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023, vốn góp của chủ sở hữu là 2.796.763.360.000 VND, chi tiết như sau:

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	2.433.449.520.00	2.433.449.520.00
• Vốn góp tăng trong năm	363.313.840.000	363.313.840.000
• Vốn góp cuối năm	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Trừ: cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-11.327.900.000	-11.327.900.000
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>2.785.435.460.000</u>	<u>2.785.435.460.000</u>
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong kỳ	-	-

**Cổ phiếu phổ thông**

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	279.676.384	279.676.384
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	279.676.385	279.676.385
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-1.132.790	-1.132.790
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.595	278.543.595
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Doanh thu**

	Quý 1 – 2023 VND	Quý 1 – 2022 VND
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	665.241.515.896	2.060.705.269.410
Doanh thu xuất khẩu	300.482.879.915	1.046.370.469.005
Doanh thu TP(phôi thép)	398.787.036.626	491.629.345.750
Doanh thu TP(gang)	24.154.830.000	-
Doanh thu TP(vôi)	-	-
Doanh thu tôn (nội địa)	-	742.561.415.435
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	1.349.119.000	4.747.953.220
Doanh thu phí ủy thác/gia công	-	8.603.573.050
Doanh thu khác	256.322.539.300	6.413.173.325
Doanh thu CCDV	1.454.140.850	3.359.290.525
<b>Cộng</b>	<u><b>1.647.792.061.587</b></u>	<u><b>4.364.390.489.720</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023*

**5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 1 – 2023	Quý 1 – 2022
	VND	VND
<b>Trong đó:</b>		
- Chiết khấu thương mại	-	5.574.545.776
- Giảm giá hàng bán	-	2.292.900.940
- Hàng bán bị trả lại	2.677.689.200	150.611.500
<b>Cộng</b>	<b>2.677.689.200</b>	<b>8.018.058.216</b>

**5.3 Giá vốn hàng bán**

	Quý 1 – 2023	Quý 1 – 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	1.686.435.721.386	4.148.551.293.463
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.686.435.721.386</b>	<b>4.148.551.293.463</b>

**5.4 Doanh thu tài chính**

	Quý 1 – 2023	Quý 1 – 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	42.576.027	2.632.922.381
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.260.698.933	9.879.802.206
Doanh thu tài chính khác	6.797.820.256	8.909.260.493
LN từ công ty con chuyển về	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.101.095.216</b>	<b>21.421.985.080</b>

**5.5 Chi phí tài chính**

	Quý 1 – 2023	Quý 1 – 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	76.871.098.895	98.210.474.782
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	2.910.405.550	8.185.758.265
Chi phí hoạt động tài chính	-	-
Chi phí lỗ đầu tư vào TTV	-	-
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Khác	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

	79.781.504.445	106.396.233.047
<b>Cộng</b>		
<b>5.6 Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Quý 1 – 2023</b>	<b>Quý 1 – 2022</b>
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	635.342.020	4.771.129.236
Chi phí vật liệu, bao bì	-	1.821.921.611
Chi phí DV mua ngoài	1.451.363.522	4.261.386.019
Chi phí quảng cáo	140.460.000	90.000.000
Chi phí bằng tiền khác	-	8.444.841.695
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	71.180.070
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.278.994.589
Chi phí loại trừ	-	4.822.434
<b>Cộng</b>	<b>2.227.165.542</b>	<b>20.744.275.654</b>
<b>5.7 Chi phí quản lý</b>		
	<b>Quý 1 – 2023</b>	<b>Quý 1 – 2022</b>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.991.792.220	18.953.998.998
Dụng cụ quản lý - đồ dùng văn phòng	303.164.502	1.147.774.099
Khấu hao tài sản cố định	30.480.025.206	822.638.447
Chi phí cầu đường, sửa chữa	272.495.698	214.121.848
Phí ngân hàng	1.192.797.240	3.368.866.032
Phí hải quan	140.000	1.260.000
Thuế và lệ phí khác	4.000.000	4.017.577.027
Chi phí điện	718.677.401	185.058.971
CP nước	281.298.882	160.365.950
Chi phí điện thoại	60.306.173	155.168.950
Chi phí khác	-	22.180.000
Phí dịch vụ mua ngoài	9.986.318.776	1.811.325.473
CP bằng tiền khác	1.722.586.568	3.852.027.506
CP khác – chi phí loại trừ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>71.013.602.666</b>	<b>34.712.363.301</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023***5.8 Thu nhập khác**

	Quý 1 – 2023 VND	Quý 1 – 2022 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	-	6.904
Thu bồi thường BH	-	-
Thu khác	126.000	5.565.147.580
	<b>126.000</b>	<b>5.565.154.484</b>

**5.9 Chi phí khác**

	Quý 1 – 2023 VND	Quý 1 – 2022 VND
Lãi phạt thuế	-	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Khấu hao của tài sản dùng hoạt động	-	-
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Lỗ do chênh lệch thanh toán	-	44.123
Chi phí lỗ sau thuế	32.869.000	49.662.000
Phân bổ lợi thế đầu tư	1.375.255.122	1.375.255.122
Chi phí khác	3.165.253.356	850.839.277
<b>Cộng</b>	<b>4.573.377.478</b>	<b>2.275.800.522</b>

**5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 1 – 2023 VND	Quý 1 – 2022 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	549.670.255.773	4.040.148.784.832
- Chi phí nhân công	25.749.988.683	101.758.027.457
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.491.743.473	48.494.673.758
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.416.227.002	121.275.082.435
- Chi phí khác bằng tiền	19.591.838.362	8.790.472.759
<b>Cộng</b>	<b>668.920.053.293</b>	<b>4.320.467.041.241</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023*

**5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Quý 1 – 2023	Quý 1 – 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(186.815.777.914)	70.679.605.081
Lợi nhuận tính thuế	(186.815.777.914)	70.679.605.081
Thuế suất	10% - 20%	10%-20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	300.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) :	13.880.579	13.880.579
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(186.829.658.493)	70.365.724.502

**5.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 1 – 2023	Quý 1 – 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	(186.598.217.612)	70.357.014.793
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	186.317.161	186.317.161
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.002) VND/CP</b>	<b>378 VND/CP</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(1.002) VND/CP</b>	<b>378 VND/CP</b>

*Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 1 - 2023 so với cùng kỳ năm trước: Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 - 2023 lỗ -186,5 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lãi : 70,3 tỷ đồng.*

*Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước*

Nguyên nhân được trình bày trong công văn giải trình đính kèm BCTC quý

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

**6 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****6.1 Nghiệp vụ với bên liên quan**

Trong quý 1 năm 2023, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :


Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Bán thép cuộn	496.489.750
	Công ty con	Mua phế	209.140.082.000
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
		Khác	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Bán thép thành phẩm	664.256.859.350
		Thuê xe, vận chuyển	109.500.000

Vào ngày 31/03/2023, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-
		Phải trả tiền thuê xe	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép	1.356.224.143.219
		Phải trả thuê xe, vận chuyển, tiền hàng	39.223.266.859
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu tiền bán thép	1.566.021.600
	Công ty con	Phải trả tiền NVL	258.607.459.944
	Công ty con	Phải thu tiền cổ tức	99.310.995
		Phải trả khác (tiền vay)	159.240.353.568

Bình Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ TIẾN SĨ